

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ: ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ: 0271.3640502
- Email: ktcc.cssb@gmail.com
- Fax: 0271.3667260
- Website: Caosusongbe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.caosusongbe.vn>

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2025;
- Văn bản giải trình.



Huỳnh Quang Vĩnh



SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

**Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter,
Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tel: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Tax code: 3800 100 464**

FINANCIAL STATEMENT QUARTER IV/2025

January 20, 2026

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter,
Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B01a-DN

Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

(Applicable to companies that are assumed to operate on a going-concern basis)

Currency : VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance of quarter IV	Beginning balance of year
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		601.663.452.118	535.897.339.775
I. Cash and cash equivalents	110		20.433.720.622	69.987.341.020
1. Cash	111	V.01	20.433.720.622	9.987.341.020
2. Cash equivalents	112	V.01	0	60.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		520.000.000.000	372.803.692.692
1. Trading securities	121			
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02b	520.000.000.000	372.803.692.692
III. Short-term receivables	130		28.314.641.749	40.442.325.024
1. Short-term trade receivables	131	V.03a	0	15.733.800.000
2. Short-term advances to suppliers	132	V.03a	0	0
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables under the progress of construction contracts	134			
5. Receivables from short-term loans	135	V.02d	10.000.000.000	10.000.000.000
6. Other short-term receivables	136	V.04a	18.314.641.749	14.708.525.024
7. Provision for doubtful debts (*)	137		0	0
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140		32.866.332.641	52.594.881.000
1. Inventories	141	V.05	32.866.332.641	52.594.881.000
2. Provision for impairment of inventories (*)	149			
V. Other current assets	150		48.757.106	69.100.039
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08a	48.757.106	69.100.039
2. VAT deductible	152	V.09a	0	0
3. Tax and receivables from the State budget	153	V.09a	0	0
4. Government bonds purchased for resale	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		468.707.970.119	506.823.153.771
I. Non-current receivables	210		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Non-current trade receivables	211	V.03b	0	0
2. Non-current advances to suppliers	212	V.03b	0	0
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables from long-term loans	215	V.02d		
6. Other long-term receivables	216	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
7. Provision for doubtful debts (*)	219	V.04c	0	0



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. On-current assets	220		259.812.108.122	295.221.014.380
1. Tangible asset	221		259.812.108.122	295.221.014.380
Historical cost	222	V.07	498.951.583.561	506.237.604.242
Accumulated depreciation (*)	223	V.07	(239.139.475.439)	(211.016.589.862)
2. Lease assets	224		0	0
Historical cost	225			
Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible assets	227		0	0
Historical cost	228			
Accumulated depreciation (*)	229			
III. Investment properties	230		0	0
Historical cost	231			
Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Non-current assets in progress	240		39.887.824.352	32.134.463.708
1. Work in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.06b	39.887.824.352	32.134.463.708
V. Non-current financial investments	250		15.000.000.000	22.000.000.000
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in affiliates and joint-ventures	252	V.02c	0	0
3. Investments in other entities	253			
4. Provision for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255	V.02b	15.000.000.000	22.000.000.000
VI. Other non-current assets	260		149.008.037.645	152.467.675.683
1. Prepaid expenses	261	V.08b	148.528.016.120	151.987.638.268
2. Deferred tax assets	262	V.09b	480.021.525	480.037.415
3. Equipment, supplies and spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		1.070.371.422.237	1.042.720.493.546
RESOURCES	Code	Note	Closing balance of quarter IV	Beginning balance of year
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. LIABILITIES (300=310+330)	300		256.409.502.237	228.758.573.546
I. Current liabilities	310		256.409.502.237	228.758.573.546
1. Trade payables	311	V.11a	4.761.579.921	2.369.712.827
2. Advances from customers	312	V.11a	300.000.036	298.000.000
3. Taxes and payables to the State budget	313	V.12	71.588.709.319	29.426.813.340
4. Payables to employees	314	V.13a	27.991.839.170	41.321.728.852
5. Accrued expenses	315	V.13a	210.000.000	125.000.000
6. Inter-company payables	316			
7. Payables under the progress of construction contracts	317			
8. Unrealized revenue	318	V.15a	0	0
9. Other payables	319	V.14a	1.463.999.329	6.777.598.908
10. Borrowings and lease liabilities	320	V.10a	0	0
11. Provision for payables	321	V.18a	2.400.107.625	2.400.187.075

1004
 VG T
 PHA
 O SU
 VG
 INH-T

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12. Welfare and reward fund	322	V.18f	147.693.266.837	146.039.532.544
13. Pricing stabilisation fund	323			
14. Government bonds purchased for resale	324			
II. Non-current liabilities	330		0	0
1. Trade payables	331	V.11b	0	0
2. Advances from customers	332	V.11b	0	0
3. Accrued expenses	333			
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Inter-company payables	335			
6. Unrealized revenue	336	V.15b	0	0
7. Other payables	337	V.14b	0	0
8. Long-term borrowings and lease liabilities	338	V.10b	0	0
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Provision for payables	342	V.18b	0	0
13. Technological and scientific development fund	343			
D. EQUITY (400=410+430)	400		813.961.920.000	813.961.920.000
I. Equity	410		813.961.920.000	813.961.920.000
1. Shareholder's capital	411	V.20a	813.961.920.000	813.961.920.000
Ordinary shares with voting rights	411a	V.20b	813.961.920.000	813.961.920.000
Preferred shares	411b			
2. Share premium	412			
3. Option for conversion of bonds	413			
4. Other capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on revaluation of assets	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development and investment fund	418	V.20f	0	0
9. Corporate reorganization assistance fund	419			
10. Other funds under equity	420			
11. Undistributed profit after tax	421		0	0
Undistributed profit after tax brought forward	421a	V.20a	0	0
Undistributed profit after tax of current year	421b	V.20a	0	0
12. Construction investment fund	422			
II. Other funds	430		0	0
1. Funds	431			
2. Funds used to acquire non-current assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1.070.371.422.237	1.042.720.493.546

Preparer

Chief Accountant

Huỳnh Quang Vinh

Huỳnh Quang Vinh

January 20, 2026
General Director
Nguyễn Đông Dân



SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3
Quarter, Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B02a-DN

Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INCOME STATEMENT

Quarter IV/2025

Currency: VND

Item	Code	Note	Quarter IV		Cumulative from beginning of year to end of quarter IV	
			2025	2024	2025	2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Revenue from sale of goods and supply of services	01	VI.01	106.184.208.211	87.812.657.232	326.330.160.345	268.478.280.835
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sale of goods and supply of services (10=01-02)	10		106.184.208.211	87.812.657.232	326.330.160.345	268.478.280.835
4. Costs of goods sold	11	VI.03	103.389.219.875	59.706.596.300	295.613.593.665	228.186.064.192
5. Gross profit from sale of goods and supply of services (20=10-11)	20		2.794.988.336	28.106.060.932	30.716.566.680	40.292.216.643
6. Financial income	21	VI.04	17.462.680.239	9.942.599.857	32.994.020.791	25.283.025.433
7. Financial expenses	22	VI.05	(518.096.029)	962.136.569	4.808.124.885	5.019.072.844
Including: Interest expense	23	VI.05	0	0	9.369.863	0
8. Selling expenses	25	VI.08a	100.940.000	84.453.500	223.020.000	188.535.310
9. General and administrative expenses	26	VI.08b	6.184.054.476	7.446.389.021	19.335.567.081	19.736.104.878
10. Net profit from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.490.770.128	29.555.681.699	39.343.875.505	40.631.529.044
11. Other income	31	VI.06	9.159.728.518	19.084.760.125	9.507.731.927	21.306.112.307
12. Other expenses	32	VI.07	3.380.457.373	5.583.149.927	3.644.201.207	5.817.810.364
13. Other profit (40=31-32)	40		5.779.271.145	13.501.610.198	5.863.530.720	15.488.301.943
14. Total profit before tax (50=30+40)	50		20.270.041.273	43.057.291.897	45.207.406.225	56.119.830.987
15. Current corporate income tax expense	51	VI.10	3.002.887.373	7.599.037.311	6.901.471.355	9.234.902.757
16. Deferred corporate income tax expense	52	VI.11	(27.934.306)	8.659.467	15.890	26.831.796
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		17.295.088.206	35.449.595.119	38.305.918.980	46.858.096.434
18. Basic earnings per share	70	VI.12	(116)	18	143	158
19. Diluted earnings per share	71	VI.12	(116)	18	143	158

January 20, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh

Nguyễn Quang Vinh
Nguyễn Quang Vinh

Nguyễn Đông Dân
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÈ
P. CHON THANH - T. DONG NAI
M.S.D.N: 3800100464

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter,
Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B03a-DN
Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

Quarter IV/2025

Currency : VND

ITEM	Code	Note	Cumulative from beginning of year to end of quarter IV/2025	Cumulative from beginning of year to end of quarter IV/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sale of goods and supply of services and other revenue (+)	01		357.548.308.517	297.822.379.884
2. Payments to suppliers of goods and services (-)	02		(51.632.421.325)	(40.844.011.081)
3. Payments to employees (-)	03		(107.229.880.484)	(107.623.612.783)
4. Interest paid (-)	04		(9.369.863)	0
5. Corporate income tax paid (-)	05	V.12	(9.234.902.757)	(12.106.088.639)
6. Other proceeds from operating activities (+)	06		27.846.163.211	32.438.226.405
7. Other payments for operating activities (-)	07		(131.077.205.095)	(152.408.388.375)
Net cash flows from operating activities	20		86.210.692.204	17.278.505.411
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets (-)	21		(5.099.060.920)	(9.416.835.943)
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets, and other non-current assets (+)	22		7.203.348.864	18.226.618.000
3. Loans to and purchase of debt instruments from other entities (-)	23	V.02b	(470.000.000.000)	(288.672.020.458)
4. Recovery of loans and disposal of debt instruments of the other entities (+)	24	V.02b	329.803.692.692	138.241.648.391
5. Investments in other entities (-)	25		0	0
6. Withdrawal of investments in other entities (+)	26	V.04b	0	0
7. Proceeds from loan interest, dividends and profit shared (+)	27	V.04a	15.907.641.196	24.169.204.953
Net cash flows from investing activities	30		(122.184.378.168)	(117.451.385.057)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from shareholders (+)	31		0	0
2. Repayments of capital contributions to shareholders and redemption of issued shares (-)	32		0	0
3. Proceeds from borrowings (+)	33	V.10	10.000.000.000	0
4. Repayments of principal (-)	34	V.10	(10.000.000.000)	0
5. Payments of finance lease liabilities (-)	35		0	0
6. Dividends and profit paid to shareholders (-)	36	V.12-V.14	(13.579.934.434)	(17.861.989.460)
Net cash flows from financing activities	40		(13.579.934.434)	(17.861.989.460)
Net cash flows for period (50=20+30+40)	50		(49.553.620.398)	(118.034.869.106)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	V.01	69.987.341.020	188.022.210.126
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	V.01	20.433.720.622	69.987.341.020

January 20, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

Huỳnh Quang Vinh
Huỳnh Quang Vinh

Nguyễn Đông Dân

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter,
Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B09a-DN

Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
Quarter IV/2025

I. Overall information about activities of the Company**01. Form of capital ownership: Joint Stock Company - State owns 65% of charter capital****02. Scope of business: Agricultural production****03. Business activities**

(1) Planting rubber trees (code 0125 - main activity); (2) Planting other perennial crops (code: 0129); (3) Planting other annual crops (code 0119); (4) Production of synthetic rubber in primary form (code: 2013); (5) Other specialized wholesale not elsewhere classified (details: wholesale of rubber, fertilizers, chemicals, plastics in primary form, silk, fibers, textile fibers, scrap, metal and non-metal waste - code: 4669); (6) Electricity production (details: solar power - code: 3511); (7) Activities of sports facilities (details: golf courses - code: 9311); (8) Real estate business, land use rights owned, used or leased (details: investment and business in infrastructure of residential areas and urban areas; real estate business - code: 6810); (9) Construction of non-residential buildings (code: 4102); (10) Construction of road works (code: 4212); (11) Retail of hardware, paint, glass and other construction installation equipment in specialized stores (details: purchase and sale of construction materials, precast concrete components - code: 4752); (12) Architectural activities and related technical consultancy (details: consulting on detailed planning; preparing and appraising investment projects; designing medium and low voltage electrical works and transformers from 35 KV or less; design of lighting systems for civil and industrial works; design of structures of traffic works, civil and industrial works; supervision of traffic works, civil and industrial works - code: 7110); (13) Exploitation of stone, sand, gravel and clay (code: 0810); (14) Drainage and wastewater treatment (details: wastewater treatment - code: 3700); (15) Drainage and wastewater treatment (details: wastewater treatment - code: 3700); (16) Collection of non-hazardous waste (details: waste collection, environmental sanitation - code: 3811); (17) Treatment and disposal of non-hazardous waste (details: waste treatment, environmental sanitation - code: 3821); (18) Installation of electrical systems (code: 4321); (19) Construction of electrical works (code: 4221); (20) Construction of water supply and drainage works (code: 4222); (21) Planting vegetables, beans of all kinds and growing flowers (code: 0118); (22) Construction of other civil engineering works (details: construction of civil and industrial works - code: 4299); (23) Production of construction materials from clay (code: 2392); (24) Production of concrete and products from concrete, cement and plaster (code: 2395); (25) Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products (details: wholesale of petroleum and related products - code: 4661); (26) Pig farming and pig breeding production (details: pig farming - code: 0145); (27) Poultry farming (details: chicken farming - code: 0146); (28) Road freight transport (details: freight transport by specialized vehicles; freight transport by other types of vehicles (except specialized vehicles); freight transport by other road vehicles - code: 4933); (29) Warehousing and storage of goods (details: warehousing and storage of goods in bonded warehouses; warehousing and storage of goods in other types of warehouses - code: 5210); (30) Travel agency (code: 7911); (31) Tour operation (code: 7912); (32) Reservation services and support services related to promotion and organization of tours (code: 7990); (33) Sawing, cutting, planning and preserving wood (code: 1610); (34) Manufacturing of construction wood products (code: 1622); (35) Manufacturing of other products from wood; manufacturing of products from bamboo, rattan, straw, thatch and plaiting materials (code: 1629); (36) Manufacturing of beds, wardrobes, tables and chairs (code: 3100); (37) Wholesale of other household appliances (code: 4649); (38) Wholesale of other machinery, equipment and spare parts (code: 4659); (39) Wholesale of other construction materials and installation equipment (code: 4663); (40) Other remaining business support service activities not elsewhere classified (code: 8299).

04. Normal production and business cycle: The Company has a normal production and business cycle
05. Activity characteristics of the Company during the fiscal year affecting the Financial Statements

The Company operates in compliance with the Law on Enterprises dated June 17, 2020; Securities Law dated November 26, 2019; Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Securities Law; Circular No. 116/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance guiding certain articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Securities Law; Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market; Decision No. 34/QĐ-CSSB-HĐQT dated July 4, 2022 of the Board of Directors on the Charter of organization and operation of Song Be Rubber Joint Stock Company.

Accounting data as of January 1, 2025 which is adjusted according to: Independent audit report No. 2226/25/BCKT/AUD-VVALUES dated March 27, 2025 prepared by Chuan Viet Auditing and Consulting Company Limited; State Audit Minutes dated May 13, 2024 and State Audit Notice No. 208/TB-KVXIII dated July 5, 2024 State Audit on the audit results of the 2023 Financial Statement of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 4735/UBND-TH dated November 14, 2024 of the Provincial People's Committee on giving opinions on the production and business plan and development investment plan for 2025 of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 754/UBND-KGVX dated February 19, 2025 of the Provincial People's Committee on receiving the salary fund implemented in 2024 and the labor and salary plan for 2025 of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 1641/UBND-TH dated April 15, 2025 of the Provincial People's Committee on giving opinions on profit distribution, fund allocation, dividend levels, and 2024 financial statements of Song Be Rubber Joint Stock Company.

06. Organization structure

List of subsidiaries: None.

List of joint ventures: None.

List of affiliates: None.

List of dependent entities without legal status and dependent accounting: Nghia Trung Farm (NT), Loc Thanh Farm (LT), Bu Dop Farm (BD), Rubber Processing Factory (NM).

07. Statement on comparability of information on financial statements

Information on the Financial Statements is compared this period with the same period last year.

II. Accounting period, currency used in accounting

01. Annual accounting period: Begins on January 1 and ends on December 31 then

02. Currency used in accounting: VND

III. Applicable accounting standards and policies

01. Applicable accounting policies

Vietnamese corporate accounting policies issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and the regulations and guidelines of the Ministry of Finance.

02. Declaration on compliance with accounting standards and accounting policies

Preparation of and presentation of financial statements in accordance with the provisions of Vietnamese accounting standards, documents guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance and the applicable accounting policies that the company is applying.

03. Applicable accounting form: General journal - computerized accounting program according to regulations

IV. Applicable accounting policies (on going concern basis)

01. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong: None

02. Types of exchange rates applied in accounting: None

03. Principles for determining the actual interest rate used to discount cash flows

Interest rates applied to loans that the Company is borrowing from commercial banks.

04. Principles of recognition of cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash in hand, bank deposits, current investments with a recovery or maturity of no more than three months, with high liquidity, easily convertible into a specified amount of cash and without significant risk during the conversion process.

Method of converting other currencies into the currency used in accounting: Other currencies arising are converted into Vietnamese currency based on the buying rate of Agribank - Tan Thanh branch, Sacombank Chon Thanh branch at the time of the transaction.

05. Principles of recognition of financial investments

Trading securities: None.

Held-to-maturity investments: Term deposits of less than three months; Term deposits of more than three months to less than one year; Term deposits of more than one year. Book value is historical cost. The basis for determining irrecoverable losses is the deposit contract. Re-evaluating the items that satisfy the definition of foreign currency-based monetary items.

Loans: None.

Investments in subsidiaries: None.

Investments in joint ventures: None.

Investments in affiliates: None.

Investments in other entities' capital instruments: Purchase of long-term bonds from Agribank with value of VND 22 billion with a term of 8 years; the principal of the bond is paid in the 8th year; the bond interest is paid annually with an interest rate equal to the reference interest rate of Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank plus a margin of 1.2%→1.3%/year.

Accounting methods for other transactions related to financial investments: None.

06. Principles of recognition of receivables

Follow-up in detailed for each receivable.

Classification of receivables: Trade receivables; Other receivables; Inter-company advances receivables.

Follow-up in detailed by original term, remaining term at the reporting time, by original currency and by each receivable.

Re-evaluate amounts that satisfy the definition of foreign currency items: None.

Record receivables not exceeding the recoverable value.

Method of setting up provision for doubtful debts: The provision was made in accordance with the regulations of the Ministry of Finance.

07. Principles of inventory recognition

Principles of inventory recognition: Finished rubber latex products in stock are recorded at historical cost.

Method of calculating inventory value: The value of finished rubber latex products in stock is calculated by the first-in, first-out method. The value of raw materials, fuels, and materials is calculated by the first-in, first-out method.

Method of inventory accounting: Perpetual inventory.

Method of setting up provision for impairment of inventory: None.

08. Principles of recognition of and depreciation of non-current assets, lease assets and investment properties

Principles of accounting tangible non-current assets.

Principles of accounting expenses arising after initial recognition (upgrade, renovation, maintenance and repair costs) are recorded in production and business expenses.

Depreciation of non-current fixed assets by the straight-line method, depreciation period as determined under the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance: Dynamic machinery and equipment (group A) from 6 to 15 years; working machinery, equipment (group B) from 6 to 15 years; Equipment and means of transport (group D) from 6 to 10 years; Management tools (group E) from 3 to 8 years; Buildings and structures (group G) from 6 to 25 years.

Depreciation of rubber plantations was implemented according to Official Dispatch No. 1937/BTC-TCDN dated February 9, 2010 of the Ministry of Finance and Decision No. 221/QĐ-CSVN dated April 27, 2010 of the Vietnam Rubber Industry Group on promulgating the adjustment of depreciation of rubber plantations according to the 20-year exploitation cycle: Year 01 = 2.5%; Year 02 = 2.8%; Year 03 = 3.5%; Year 04 = 4.4%; Year 05 = 4.8%; Year 06 = 5.4%; Year 07 = 5.4%; Year 08 = 5.1%; Year 09 = 5.1%; Year 10 = 5.0%; Year 11 = 7.0%; Year 12 = 6.6%; Year 13 = 6.2%; Year 14 = 5.9%; Year 15 = 5.5%; Year 16 = 5.4%; Year 17 = 5.0%; Year 18 = 5.0%; Year 19 = 5.2% and Year 20 = 5.2% and it is deducted until the end.

Principles of recognition and depreciation of financial leased non-current assets: None.

Principles of recognition and depreciation of intangible non-current assets: None.

Principles of recognition and depreciation of investment properties: None.

09. Accounting principles for business cooperation contracts (BCC)

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) to invest in planting high-tech banana tissue culture in cooperation with Dong Bac Development Trading and Service Company Limited. The BCC implementation period is 10 years from the date of signing the Contract on September 15, 2019. The Company used the assets of traffic infrastructure, yards, fences and an area of 269.91566 hectares at Nha Bich Farm to cooperate with Dong Bac Company to plant the tissue culture bananas in the form of joint investment without forming a new legal entity. Dong Bac Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit sharing at the end of each year of the parties.

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) to invest in wood processing production with Quang Trung Wood Processing Production and Trading Joint Stock Company. The BCC implementation period is from January 1, 2023 to December 31, 2046. The Company used the transport infrastructure assets, factories, yards, fences, power lines and an area of 7.20377 hectares at the Tham Dat Factory (Binh Duong) to cooperate with Quang Trung Company to produce and process the wood in the form of joint investment without forming a new legal entity. Quang Trung Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit sharing at the end of each year of the parties.

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) with Biomass CMC Company Limited. The BCC implementation period is from January 1, 2024 to December 31, 2033. The company used the assets: Nghia Trung chopsticks factory land from the entrance gate to the asphalt concrete yard with an area of 7,328.00m²; Entrance gate; Existing fence surrounding the land; Warehouse; Concrete yard; 06 dormitory rooms and toilets; 01 water well and 3-phase low-voltage power line system to cooperate with Biomass CMC Company to produce and supply firewood chips in the form of joint investment without forming a new legal entity. Biomass CMC Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit division at the end of each year of the parties.

10. Principles of accounting for deferred corporate income tax: None

11. Principles of accounting for prepaid expenses

Prepaid expenses: Reflect actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many periods or following accounting years.

Method and time of allocating prepaid expenses: Current prepaid expenses for tools and equipment for production and office are allocated for no more than 12 months; Non-current prepaid expenses for regular repairs of assets, machinery and equipment for production are allocated for no more than 24 months.

Method and time of allocating one-time prepaid land rent: according to the term of the Certificate of Land Use Rights.

Time method of allocating goodwill and business advantages when equitizing as prescribed by the Decree No. 140: 3 years.

Prepaid expenses are monitored in detailed by term.

12. Principles of accounting for liabilities

Classification of liabilities: Current liabilities from one year or less. Non-Current liabilities from one year or more.

Follow-up liabilities by each liability, original term, remaining term at the time of reporting in original currency.

Re-evaluate liabilities to meet the definition of foreign currency items.

Recognize liabilities which are not lower than payment obligations.

Make provisions for payables: None.

13. Principles of recognition of loans and financial lease liabilities: None

14. Principles of recognition of and capitalization of borrowing costs

Principles of recognition of borrowing costs: Borrowing costs related to production and business are recognized in production and business costs in the period when incurred; borrowing costs related to investment in construction or production of unfinished assets are recognized in the value of that asset.

The capitalization rate is used to determine the borrowing costs capitalized in the period.

15. Principles of recognition of payable expenses

Be recognized in case of certainty that the expense has not yet spent in the period but estimated to be recognized in the production and business expenses in the period; this expense will be paid in the following

16. Principles and methods of recognition of provisions for payables: None

17. Principles of recognition of unrealized revenue: None

18. Principles of recognition of convertible bonds: None

19. Principles of recognition of equity

Owner's capital was recognized on basis of o the actual capital contribution. share premium: None.

Convertible bond options: None.

Other shareholders' capital: was recognized according to the remaining value between the fair value of the assets that the Company receives from other organizations and individuals after deducting the tax payable related to these donated assets.

Principle of recognition of asset revaluation differences: None.

Principle of recognition of exchange rate differences: exchange rate differences were recognized when they actually occurred during the period and exchange rate differences at the balance sheet date at the end of the period.

Principle of recognition of undistributed profits: undistributed profits are profits after corporate income tax. The principle of profit distribution was implemented according to Article 25 of the Law on State Capital Management and Investment in Enterprises dated June 14, 2025; Article 31 of Decree No. 366/2025/ND-CP dated December 31, 2025 of the Government; Article 73 of Decision No. 34/QĐ-CSSB-HĐQT dated July 4, 2022 of the Board of Directors on the Articles of Association of Song Be Rubber Joint Stock Company.

20. Principles and methods of recognition of revenue and other income

Revenue from sales of goods and provision of services: fully comply with the conditions for recognize the revenue prescribed in the accounting standard "Revenue and other income". The following methods were used to recognize the revenue: - Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer. - Right to manage the goods and own the goods or the right to control the goods ended. - Revenue can be determined relatively reliably. - Economic benefits have been received or will receive from the sales transaction. - The costs related to the sales transaction can be determined.

Construction contract revenue: Comply with the accounting standard "Construction contracts". Methods was used to recognize the construction contract revenue: was recognized according to the amount received and the amount temporarily confirmed by the project owners because the projects have not been accepted and settled: None.

Financial revenue was recorded when: there was the possibility of receiving economic benefits from that transaction; the revenue was determined relatively reliably.

Other income: Non-operating income was recorded.

21. Principles and methods of recognition of revenue deductions

Revenue deductions: None.

Comply with the accounting standard "Events after reporting period " to adjust revenue.

22. Principles and methods of recognition of cost of goods sold

Ensure the principle of matching with revenue.

Ensure the principle of prudence, immediate recognition of costs exceeding the normal level of inventories.

Cost of goods sold deductions: None.

23. Principles and methods of recognition of financial expenses

Interest expenses (including accrued expenses) and exchange rate differences of the reporting period: Fully recognized.

24. Principles and methods of recognition of sales expenses and administrative expenses

Sales expenses and administrative expenses incurred during the period: Fully recognized.

Adjustments to reduce sales expenses and administrative expenses: None.

25. Principles and methods of recognition of current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses were determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current period: 20%.

Deferred corporate income tax expenses were determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rate. Current corporate income tax expenses were not offset against deferred corporate income tax expenses: None.

26. Other accounting principles and methods: None**V. Additional information for items presented in the Balance Sheet (currency: VND)****01. Cash**

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

Vietnamese currency	5.454.330.866	5.415.916.337
Non-term bank deposits	14.979.389.756	4.571.424.683
Bank deposits of 3 months or less	0	60.000.000.000
Total	20.433.720.622	69.987.341.020

02. Financial investments

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

a) Trading securities

Historical cost Provision Historical cost Provision

Total

0 0 0 0

b) Held-to-maturity investments

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

Historical cost Book value Historical cost Book value

b1) Current

520.000.000.000 520.000.000.000 372.803.692.692 372.803.692.692

Bank deposits of 6 months or less

90.000.000.000 90.000.000.000 281.183.363.925 281.183.363.925

Bank deposits of 12 months or less

430.000.000.000 430.000.000.000 91.620.328.767 91.620.328.767

Other investments

0 0 0 0

b2) Non-current

15.000.000.000 15.000.000.000 22.000.000.000 22.000.000.000

Agribank 8-year term bonds

15.000.000.000 15.000.000.000 22.000.000.000 22.000.000.000

Bank deposits of 12 months or more

0 0 0 0

Other investments

0 0 0 0

Total

535.000.000.000 535.000.000.000 394.803.692.692 394.803.692.692

c) Capital contributions to other entities

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

Historical cost Provision Historical cost Provision

Total

0 0 0 0

d) Current receivables from loans to customers

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

Historical cost Book value Historical cost Book value

Dong Bac Trading and Service Co., Ltd.

10.000.000.000 10.000.000.000 10.000.000.000 10.000.000.000

Total

10.000.000.000 10.000.000.000 10.000.000.000 10.000.000.000

03. Trade receivables**a) Current trade receivables**

Current trade receivables
Other receivables
Pham Toan Co., Ltd.
Phuong Hau Co., Ltd.
Agricultural Wood Co., Ltd.

Prepayments to suppliers

b) Non-current trade receivables

Trade receivables

Prepayments to suppliers

Total**04. Other receivables****a) Current**

Accrued interest of Bank deposits
Profit after corporate income tax of BCCs
Personal income tax, social insurance, health insurance, unemployment insurance of employees
Advances

b) Non-current

Capital contribution to BCCs of Dong Bac company

c) Provision for bad debts

Current provision for bad debts
Non-Current provision for bad debts

Total**05. Inventories**

Raw materials and materials
Tools and equipment
Finished rubber products SVR3L

Total**06. Non-current unfinished assets****a) Work in progress****Total****b) Construction in progress**

Infrastructure Development rubber garden of Bu Dop farm
Infrastructure Development hybrid acacia garden of Bu Dop farm
Infrastructure Development hybrid acacia garden of Loc Thanh farm
Infrastructure Development rubber garden of Nghia Trung farm
Infrastructure Development price ty garden of Nghia Trung farm
Infrastructure Development hybrid acacia garden of Nghia Trung farm
Construction in progress

Total**Closing balance of quarter IV Beginning balance of year**

Book value	Provision	Book value	Provision
0	0	15.733.800.000	0
0	0	15.733.800.000	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	15.733.800.000	0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 0 0

0 0 15.733.800.000 0

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

Book value	Provision	Book value	Provision
18.314.641.749	0	14.708.525.024	0
8.042.358.907	0	3.652.296.014	0
9.337.470.000	0	9.097.470.000	0
0	0	1.100.000.000	0
934.812.842	0	858.759.010	0

5.000.000.000 0 5.000.000.000 0

0 0 0 0
0 0 0 0
0 0 0 0
23.314.641.749 0 19.708.525.024 0**Closing balance of quarter IV Beginning balance of year**

Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
0	0	0	0
0	0	0	0
32.866.332.641	0	52.594.881.000	0
32.866.332.641	0	52.594.881.000	0

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year**Historical cost Recoverable value Historical cost Recoverable value**

0 0 0 0

Beginning balance of year Increase during year Decrease during year Closing balance of quarter IV

2.481.242.331	1.227.934.063	0	3.709.176.394
725.396.186	831.480.044	0	1.556.876.230
19.929.334.966	1.572.676.963	3.407.401.207	18.094.610.722
1.936.057.739	3.553.997.879	0	5.490.055.618
4.460.371.837	263.630.468	0	4.724.002.305
2.602.060.649	3.711.042.434	0	6.313.103.083
0	1.037.880.000	1.037.880.000	0

32.134.463.708 12.198.641.851 4.445.281.207 39.887.824.352

07. Increase and decrease of tangible non-current assets

<u>Item</u>	<u>Buildings, structures</u>	<u>Plant, equipment</u>	<u>Means of transmission vehicles</u>	<u>Management equipment and tools</u>	<u>Perennial garden, animals for products</u>	<u>Total</u>
a) Historical cost						
a1) Beginning balance	<u>114.742.974.462</u>	<u>33.085.016.568</u>	<u>23.809.197.313</u>	<u>0</u>	<u>334.600.415.899</u>	<u>506.237.604.242</u>
a2) Increase during the year	<u>0</u>	<u>1.037.880.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.037.880.000</u>
Purchase	0	1.037.880.000	0	0	0	1.037.880.000
Investment in construction completed during the year	0	0	0	0	0	0
Other increases during the year	0	0	0	0	0	0
a3) Decrease during the year	<u>4.595.639.227</u>	<u>0</u>	<u>3.728.261.454</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>8.323.900.681</u>
Disposal and transfer during the year (*)	4.595.639.227	0	3.728.261.454	0	0	8.323.900.681
Other decreases during the year (*)	0	0	0	0	0	0
a4) Closing balance	<u>110.147.335.235</u>	<u>34.122.896.568</u>	<u>20.080.935.859</u>	<u>0</u>	<u>334.600.415.899</u>	<u>498.951.583.561</u>
b) Accumulated depreciation						
b1) Beginning balance	<u>74.149.818.796</u>	<u>21.885.618.854</u>	<u>14.790.693.452</u>	<u>0</u>	<u>100.190.458.760</u>	<u>211.016.589.862</u>
b2) Increase during the year	<u>13.133.132.772</u>	<u>4.203.377.580</u>	<u>1.410.593.018</u>	<u>0</u>	<u>17.699.682.888</u>	<u>36.446.786.258</u>
Depreciation during the year	13.133.132.772	4.203.377.580	1.410.593.018	0	17.699.682.888	36.446.786.258
Other increases during the year	0	0	0	0	0	0
b3) Decrease during the year	<u>4.595.639.227</u>	<u>0</u>	<u>3.728.261.454</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>8.323.900.681</u>
Disposal and transfer during the year (*)	4.595.639.227	0	3.728.261.454	0	0	8.323.900.681
Other decreases during the year (*)	0	0	0	0	0	0
b4) Closing balance	<u>82.687.312.341</u>	<u>26.088.996.434</u>	<u>12.473.025.016</u>	<u>0</u>	<u>117.890.141.648</u>	<u>239.139.475.439</u>
c) Carrying amount						
c1) At the beginning of the year	<u>40.593.155.666</u>	<u>11.199.397.714</u>	<u>9.018.503.861</u>	<u>0</u>	<u>234.409.957.139</u>	<u>295.221.014.380</u>
c2) At the end of the year	<u>27.460.022.894</u>	<u>8.033.900.134</u>	<u>7.607.910.843</u>	<u>0</u>	<u>216.710.274.251</u>	<u>259.812.108.122</u>

* Carrying amount at the end of the year of tangible non-current assets used as mortgage or pledge to secure loans: None.

* Historical cost of tangible non-current assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use: None.

* Historical cost of tangible non-current assets at the end of the year awaiting liquidation: None.

* Commitments to purchase and sell tangible non-current assets of significant value in the future: None.

* Other changes in tangible non-current assets: None.

08. Prepaid expenses

	<u>Closing balance of quarter IV</u>	<u>Beginning balance of year</u>
a) Current	<u>48.757.106</u>	<u>69.100.039</u>
Tools and equipment for production and office	48.757.106	69.100.039
b) Non-current	<u>148.528.016.120</u>	<u>151.987.638.268</u>
One-time land rental payment of Bu Dop farm	147.370.466.137	151.180.511.485
Repair of assets, houses, machinery, equipment	1.157.549.983	807.126.783
Total	<u>148.576.773.226</u>	<u>152.056.738.307</u>

09. Other assets

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

a) Current

	<u>0</u>	<u>0</u>
Deductible VAT	0	0
Taxes and Other amounts receivable from the State	0	0
Other Current assets	0	0

b) Non-current

	<u>480.021.525</u>	<u>480.037.415</u>
Deferred income tax assets	480.021.525	480.037.415
Equipment, supplies, spare parts	0	0
Others	0	0

Total480.021.525 480.037.415**10. Loans and financial lease debts**

Beginning balance of year

Increase

Decrease

Closing balance of quarter IV

Book value

Solvency
amount

during year

during year

Book value

Solvency
amount**a) Current loans of 12 months or less**

	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Namabank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Agribank Tan Thanh Branch	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
Sacombank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0

b) Non-current loans of 12 months or more

	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Namabank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Agribank Tan Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Sacombank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0

Total0 0 10.000.000.000 10.000.000.000 0 0**11. Trade payables**

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

a) Current trade payablesBook value Solvency
amount Book value Solvency
amount

Current trade payables	4.761.579.921	4.761.579.921	2.369.712.827	2.369.712.827
Current payables to others	0	0	947.745.928	947.745.928
Dong Nai Post Office	541.012.001	541.012.001	814.416.886	814.416.886
Kim Ngoan Co., Ltd.	838.259.350	838.259.350	0	0
Phuong Anh Produce Trading Service One Member Co., Ltd.	0	0	0	0
Ho Viet Quan	3.382.308.570	3.382.308.570	0	0
Nguyen Hung Construction Investment Consulting One Member Co., Ltd.	0	0	607.550.013	607.550.013

Advances from customers	300.000.036	300.000.036	298.000.000	298.000.000
Current payables from other customers	0	0	0	0
Pham Toan One Member Co., Ltd.	300.000.036	300.000.036	298.000.000	298.000.000
Tan Trieu Rubber One Member Co., Ltd.	0	0	0	0

b) Non-current trade payablesBook value Solvency
amount Book value Solvency
amount

Non-current trade payables	0	0	0	0
Non-current payables from other customers	0	0	0	0
Non-current payables from other customers	0	0	0	0
Non-current advances from customers	0	0	0	0

Total5.061.579.957 5.061.579.957 2.667.712.827 2.667.712.827

12. Taxes and other payments to the state	Beginning balance of year		Amount paid	Amount	Closing balance of quarter IV	
	Receivables	Payables	during the year	payable during the year	Receivables	Payables
Value added tax payable 5%	0	1.157.492.629	13.264.768.013	12.712.933.783	0	605.658.399
Value added tax payable 10%	0	0	0	0	0	0
Corporate income tax	0	9.234.902.757	9.234.902.757	6.901.471.355	0	6.901.471.355
Personal income tax	0	1.218.284.478	2.121.105.842	919.385.374	0	16.564.010
Resource tax	0	5.747.202	35.952.243	35.953.627	0	5.748.586
Real estate tax and land rent	0	1.889.156.763	8.145.791.240	59.021.456.370	0	52.764.821.893
State capital dividends paid to the budget	0	12.550.308.220	12.550.307.824	11.294.444.680	0	11.294.445.076
Fees, charges and other payables	0	3.370.921.291	3.379.921.291	9.000.000	0	0
Total	0	29.426.813.340	48.732.749.210	90.894.645.189	0	71.588.709.319

13. Accrued expenses

	Closing balance of quarter IV	Beginning balance of year
a) Current	28.201.839.170	41.446.728.852
Salaries payable to employees	5.352.462.787	24.249.744.407
Fuel allowance for employees	2.332.960.000	2.513.680.000
Vehicle depreciation allowance for employees	1.166.480.000	1.256.840.000
Telephone allowance other expenses for employees	349.944.000	377.052.000
Meal allowance between shifts for employees	524.916.000	565.578.000
Production bonus annual bonus other bonuses	18.265.076.383	12.358.834.445
Accrued expenses of loan interest	0	0
Accrued expenses of other items	210.000.000	125.000.000
b) Non-current	0	0

Total	28.201.839.170	41.446.728.852
--------------	-----------------------	-----------------------

14. Other payables

	Closing balance of quarter IV	Beginning balance of year
a) Current	1.463.999.329	6.777.598.908
Union fees, social insurance, health insurance and unemployment insurance	0	0
Deposits for bidding for contracts to purchase and sell materials and goods	1.037.062.000	5.627.972.298
Fund for natural disaster prevention, personal insurance	0	0
Dividends paid to individual investors	306.937.329	1.029.626.610
Fund for natural disaster prevention, personal insurance	0	0
Deposits	120.000.000	120.000.000
b) Non-current	0	0
Total	1.463.999.329	6.777.598.908

15. Unrealized revenue

	Closing balance of quarter IV	Beginning balance of year
a) Current	0	0
Current Unrealized revenue	0	0
b) Non-current	0	0
Non-current Unrealized revenue	0	0
Total	0	0

16. Issued bonds

17. Preferred shares classified as liabilities

18. Reserves

a) Current

Provisions for one-time severance pay to employees

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

2.400.107.625 2.400.187.075

2.400.107.625 2.400.187.075

b) Non-current

Provisions for one-time severance pay to employees

0 0

0 0

Total

2.400.107.625 2.400.187.075

19. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities

a) Deferred income tax assets

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

Total

0 0

0 0

b) Deferred income tax liabilities

Closing balance of quarter IV Beginning balance of year

Total

0 0

0 0

20. Equity

a) Reconciliation of changes in equity

Items of equity

<u>Item</u>	<u>Shareholder s' equity</u>	<u>Share premium, Bond options and Other shareholders' capital</u>	<u>Asset revaluation difference, Exchange rate difference</u>	<u>Undistributed profit after tax</u>	<u>Development investment fund, Other remaining items</u>	<u>Total</u>
<u>a1) Opening balance of previous year</u>	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
Profit in previous year	0	0	0	46.858.096.434	0	46.858.096.434
Other increases in previous year	0	0	0	0	0	0
Loss in previous year	0	0	0	0	0	0
Other decreases in previous year	0	0	0	(46.858.096.434)	0	(46.858.096.434)
<u>a2) Opening balance of current year</u>	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000
Profit in current year	0	0	0	38.305.918.980	0	38.305.918.980
Other increases in current year	0	0	0	0	0	0
Loss in this year	0	0	0	0	0	0
Other decreases in current year	0	0	0	(38.305.918.980)	0	(38.305.918.980)
<u>a3) Closing balance of current year</u>	813.961.920.000	0	0	0	0	813.961.920.000

b) Details of owner's capital contribution

Closing balance of quarter IV

Beginning balance of year

Shareholders' investment capital

Contributed capital Number of shares Shareholding ratio Contributed capital Number of shares Shareholding ratio

State capital

792.426.960.000 79.242.696 97,35% 792.426.960.000 79.242.696 97,35%

Investor capital

21.534.960.000 2.153.496 2,65% 21.534.960.000 2.153.496 2,65%

Total

813.961.920.000 81.396.192 100,00% 813.961.920.000 81.396.192 100,00%

c) Capital transactions with shareholders and dividend and profit distribution

	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025</u>	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</u>
Shareholders' investment capital	813.961.920.000	813.961.920.000
Capital contribution at the beginning of the year	813.961.920.000	813.961.920.000
Capital contribution increased during the year	0	0
Capital contribution decreased during the year	0	0
Capital contribution at the end of the year	813.961.920.000	813.961.920.000
Distributed dividends, profits	11.601.382.009	12.891.374.434

d) Shares

	<u>Closing balance of quarter IV</u>	<u>Beginning balance of year</u>
Number of shares registered for issuance	81.396.192	81.396.192
Number of shares sold to the public	81.396.192	81.396.192
Number of shares repurchased (treasury shares)	0	0
Number of outstanding shares	81.396.192	81.396.192
Par value of outstanding shares	10.000	10.000

e) Dividends

	<u>Closing balance of quarter IV</u>	<u>Beginning balance of year</u>
Dividends declared and paid during the year	13.579.934.434	17.861.989.460
Dividends declared after the end of the accounting period	0	0

f) Funds

	<u>Beginning balance of year</u>		<u>Value incurred during the year</u>		<u>Closing balance of quarter IV</u>	
	<u>Debt</u>	<u>Credit</u>	<u>Debt</u>	<u>Credit</u>	<u>Debt</u>	<u>Credit</u>
Employee reward fund	0	84.898.979.422	7.827.133.468	23.352.125.846	0	100.423.971.800
Employee welfare fund	0	60.331.220.341	17.636.229.210	2.594.680.650	0	45.289.671.781
Company manager reward fund	0	809.332.781	276.000.000	1.446.290.475	0	1.979.623.256
Development investment fund	0	0	0	0	0	0
<u>Total</u>	<u>0</u>	<u>146.039.532.544</u>	<u>25.739.362.678</u>	<u>27.393.096.971</u>	<u>0</u>	<u>147.693.266.837</u>

21. Asset revaluation difference

22. Exchange rate difference

23. Funding source

24. Off-balance-sheet items

a) Outsourced assets

b) Assets held in trust

c) Foreign currencies of all kinds

d) Precious metals and gemstones

e) Bad debts settled: Details of the value (in original currency and VND) of bad debts settled within 10 years from the date of settlement by each item and reason for writing off bad debts from accounting books

VI. Additional information for items presented in the Income Statement (currency: VND)

	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025</u>	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</u>
01. Revenue from sales of goods and provision of services		
Revenue from sales of rubber latex	326.330.160.345	268.478.280.835
Revenue from large-scale rubber latex SVR3L	260.779.236.500	199.108.708.880
Revenue from small-scale rubber latex SVR3L	47.232.263.500	51.851.328.120
Revenue from mixed rubber latex and water	18.318.660.345	17.518.243.835
Revenue from rubber latex purchased from outside SVR3L	0	0
Revenue from provision of services	0	0
Other revenue	0	0
Total	326.330.160.345	268.478.280.835
02. Revenue deductions		
Total	0	0
03. Cost of goods sold		
Cost of latex	295.613.593.665	228.186.064.192
Cost of large-scale rubber latex SVR3L	182.690.128.267	161.736.843.413
Cost of small-scale rubber latex SVR3L	48.092.744.632	51.625.817.941
Cost of mixed and liquid rubber latex	11.711.526.746	14.823.402.838
Cost of rubber latex purchased from outside SVR3L	53.119.194.020	0
Cost of service provision	0	0
Other costs	0	0
Total	295.613.593.665	228.186.064.192
04. Financial revenue		
Interest income from deposits and loans	22.156.550.791	15.285.555.433
Revenue from business cooperation contracts (BCC)	10.837.470.000	9.997.470.000
Total	32.994.020.791	25.283.025.433
05. Financial expenses		
Interest expenses from loans	9.369.863	0
Expenses from business cooperation contracts (BCC)	4.798.755.022	5.019.072.844
Total	4.808.124.885	5.019.072.844
06. Other operating income		
Other operating income	388.546.450	20.637.810.362
Proceed from disposal of assets	9.119.185.477	668.301.945
Total	9.507.731.927	21.306.112.307
07. Other operating expenses		
Other operating expenses	3.407.401.207	5.139.278.315
Expenses from disposal of assets	137.500.000	163.050.943
Expenses not subject to corporate income tax	99.300.000	515.481.106
Total	3.644.201.207	5.817.810.364

08. Selling expenses and administrative expenses

	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025</u>	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</u>
a) Selling expenses	223.020.000	188.535.310
<i>Selling expenses of purchased services</i>	125.930.000	88.501.000
<i>Other cash sales expenses</i>	97.090.000	100.034.310
b) Administrative expenses	19.335.567.081	19.736.104.878
<i>Management board</i>	13.723.270.847	11.700.581.289
<i>Management materials</i>	308.376.829	328.168.105
<i>Office supplies</i>	607.175.152	499.048.924
<i>Depreciation of fixed assets</i>	644.346.072	565.690.165
<i>Taxes, fees and charges</i>	537.541.486	779.794.840
<i>Provision for doubtful debts</i>	203.272.130	47.403.054
<i>Purchased services</i>	788.571.721	851.453.678
<i>Other cash expenses</i>	2.523.012.844	4.963.964.823
Total	19.558.587.081	19.924.640.188

09. Work in progress by factor

	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025</u>	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</u>
Direct material cost	76.808.269.438	77.646.492.503
Labor cost	114.505.086.106	139.023.976.205
Fixed asset depreciation cost	36.446.786.258	35.793.714.693
Outsourced service cost	13.001.150.190	23.700.260.625
Other cash costs	2.620.102.844	5.111.402.187
Total	243.381.394.836	281.275.846.213

Account 621-Direct material cost	76.808.269.438	77.646.492.503
Account 622-Direct labor cost	100.781.815.259	127.323.394.916
Account 627-General production cost	46.232.723.058	56.381.318.606
Account 641-Selling expenses	223.020.000	188.535.310
Account 642-Administrative expenses	19.335.567.081	19.736.104.878
Total	243.381.394.836	281.275.846.213

10. Current corporate income tax expense

	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025</u>	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</u>
(1) Total accounting profit before corporate income tax	45.207.406.225	56.119.830.987
(2) Adjustments to increase or decrease profit to determine taxable profit	(10.700.049.450)	(9.945.317.203)
(i) Adjustments to increase profit	340.772.130	210.453.997
<i>Expenses not deducted from corporate income tax</i>	137.500.000	163.050.943
<i>Provision for severance allowances set aside</i>	203.272.130	47.403.054
<i>Other adjustments to increase profit</i>	0	0
(ii) Adjustments to decrease profit	(11.040.821.580)	(10.155.771.200)
<i>Dividends distributed after corporate income tax under BCCs</i>	(10.837.470.000)	(9.997.470.000)
<i>Provision for severance allowances paid</i>	(203.351.580)	(158.301.200)
<i>Other adjustments to decrease profit</i>	0	0
(3) Income subject to corporate income tax	34.507.356.775	46.174.513.784
(4) Current corporate income tax rate	20%	20%
(5) Current corporate income tax expense	6.901.471.355	9.234.902.757

11. Deferred corporate income tax expense

	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025</u>	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024</u>
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences (severance pay)	15.890	26.831.796
Total	15.890	26.831.796

12. Distribution of profit after corporate income tax

Profit after corporate income tax

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024
(1) Deduction to the company's employee bonus fund	23.352.125.846	30.186.541.500
(2) Deduction to the company's employee welfare fund	2.594.680.650	3.354.060.500
(3) Deduction to the company's manager bonus fund	757.730.475	426.120.000
(4) Payment of State capital dividends to the budget	11.294.444.680	12.550.307.824
(5) Payment of investor capital dividends	306.937.329	341.066.610
(6) Average charter capital during the year	813.961.920.000	813.961.920.000
(7) Average common shares in circulation during the year (share)	81.396.192	81.396.192
(8) Basic earnings per share during the year (VND/share)	143	158
(9) Diluted earnings per share during the year (VND/share)	143	158

VII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement (currency: VND)

01. Non-cash transactions affecting the Cash Flow Statement in the future: None

02. Amounts held by the enterprise but not used: None

03. Actual loan amount received during the year

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024
Proceeds from borrowings under normal debt acknowledgment notes	10.000.000.000	0
Total	10.000.000.000	0

04. Actually paid principal during the year

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024
Actually paid principal under normal debt acknowledgment notes	10.000.000.000	0
Total	10.000.000.000	0

VIII. Other information (currency: VND)

01. Contingent liabilities, commitments and other financial information: None

02. Events occurring after the end of the annual accounting period: None

03. Information about related parties

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter IV/2024
Remuneration of the Board of Directors and Executive Board:	1.101.000.000	2.271.284.151
Bonus of the Board of Directors and Executive Board:	1.585.500.000	160.000.000
Remuneration of the Board of Directors and Executive Board:	520.500.000	0
Remuneration of the Supervisory Board:	0	690.509.280
Bonus of the Supervisory Board:	0	113.613.704
Remuneration of the Supervisory Board:	36.000.000	24.000.000
Total	3.243.000.000	3.259.407.135

04. Presentation of assets, revenue and business performance by segment (by business sector or geographical area) according to the provisions of accounting standard No. 28 "Segment reporting" (1): None

05. Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years): None

06. Information on going concern basis: The Company's operations are continuous from January 1 to December 31 each year

07. Other information (3): None

Preparer

Chief Accountant

Huỳnh Quang Vinh
Huỳnh Quang Vinh



Nguyễn Đông Dân

Chon Thanh, January 20, 2026

REPORT
Regarding the explanation of the financial statements of the fourth quarter
of 2025

To:

- The State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange.

The financial statements for the fourth quarter of 2025 have Profit after corporate income tax Profit +17,295,088,206 VND, down -51.21%, the difference decreased by -18,154,506,913 VND compared to the same period 2024 Profit +35,449,595,119 VND. The reasons are:

1. Profit from rubber latex production and trading activities decreased by -25,311,072,596 VND due to: Rubber latex revenue increased by +18,371,550,979 VND and cost of rubber latex increased by +43,682,623,575 VND mainly due to the increase in the selling price of rubber latex and the increase in the cost of rubber latex.

2. Profit from financial activities increased by +9,000,312,980 VND due to: Financial revenue increased by +7,520,080,382 VND and Financial expenses decreased by -1,480,232,598 VND, mainly due to increased interest on deposits and loans and decreased other financial expenses.

3. Selling expenses increased by +16,486,500 VND due to the increase in the rent of loading and unloading workers and the increase in the rent for transporting rubber latex for consumption.

4. Administrative expenses decreased by -1,262,334,545 VND due to: Expenses of managerial staff decreased by -130,495,742 VND due to the reduction of the salary fund payable to employees, Depreciation of fixed assets increased by +13,000,000 VND due to the increase in some fixed assets, Severance provision increased by +134,869,076 VND due to the increase in severance provisions, The cost of outsourced services and other currency costs decreased by -1,279,707,879 VND due to the reduction in the cost of outsourced services and the reduction of other currency costs.

5. Profit from other activities decreased by -7,722,339,053 VND due to: Other operating income decreased by -9,925,031,607 VND and other operating expenses decreased by -2,202,692,554 VND, mainly due to a decrease in income from liquidation of assets and other income and a decrease in liquidation costs and other expenses.



6. Current corporate income tax expenses decreased by -4,596,149,938 VND due to the decrease in income subject to corporate income tax in the period.

7. Deferred corporate income tax expenses decreased by -36,593,773 VND due to the reduction of deferred corporate income tax expenses in the period.

* Total decrease difference of -18,154,506,913 VND, including: item 1 + item 2 - item 3 - item 4 + item 5 - item 6 - item 7./.

Recipients:

- As above;
- Save the letter.

ah

GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Long Dân

